

# Thanh khoản cải thiện

## Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước, tổng giá trị giao dịch của nhà đầu tư tăng mạnh 31%, lên mức 160 nghìn tỷ đồng, sau 2 tuần suy giảm trước đó. Trong đó, tất cả các nhóm nhà đầu tư đều tăng giá trị giao dịch, đáng chú ý là nhóm nhà đầu tư cá nhân trong nước tăng giá trị giao dịch lên 37%. Nhóm này cũng chiếm hơn 80% giá trị giao dịch toàn thị trường.

Nhà đầu tư cá nhân trong nước có tuần bán ròng thứ 2 liên tiếp, tuy nhiên quy mô bán ròng đã giảm đáng kể, giảm hơn 67%, còn 641 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tổ chức nước ngoài cũng bán ròng 133 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, chỉ có tổ chức trong nước mua ròng hơn 500 tỷ đồng.

## Hoạt động giao dịch tự doanh

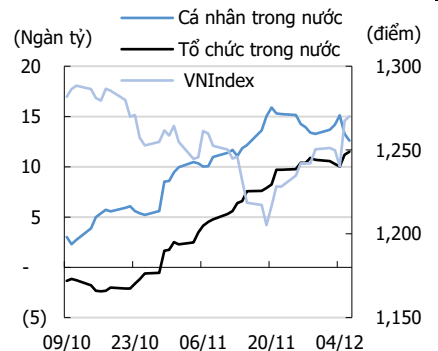
Sau 2 tuần bán ròng trước đó, tự doanh quay lại mua ròng với giá trị 653 tỷ đồng. Trong 10 tuần gần đây, nhóm này vẫn mua ròng 5.5 nghìn tỷ đồng. Nhóm này tập trung mua ròng các cổ phiếu VPB (+319 tỷ đồng), HDG (+96 tỷ đồng), MWG (+71 tỷ đồng), FPT (+62 tỷ đồng), và TCB (+54 tỷ đồng). Ngược lại, áp lực bán xuất hiện trên FUEMA30 (-85 tỷ đồng), PNJ (-48 tỷ đồng), và VHM (-40 tỷ đồng).

## Hoạt động giao dịch khối ngoại

Sau tuần mua ròng trước đó, khối ngoại đã quay lại xu hướng bán ròng, tuy nhiên mức độ bán không lớn, chỉ ở mức 160 tỷ đồng. Nhìn chung, khối này đã bán ròng 41/49 tuần của năm 2024, với tổng giá trị 88.1 nghìn tỷ đồng.

Trong tuần trước, khối này tập trung bán ròng các mã MWG (-420 tỷ đồng), FPT (-382 tỷ đồng), VCB (-348 tỷ đồng), VRE (-226 tỷ đồng), và VNM (-109 tỷ đồng). Ngược lại, họ mua ròng các mã MSN (+312 tỷ đồng), SSI (+241 tỷ đồng), TCB (+240 tỷ đồng), HPG (+227 tỷ đồng), và CTG (+165 tỷ đồng).

**Hình 1. Giá trị tích lũy ròng**



Nguồn: Fiinpro, KIS  
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

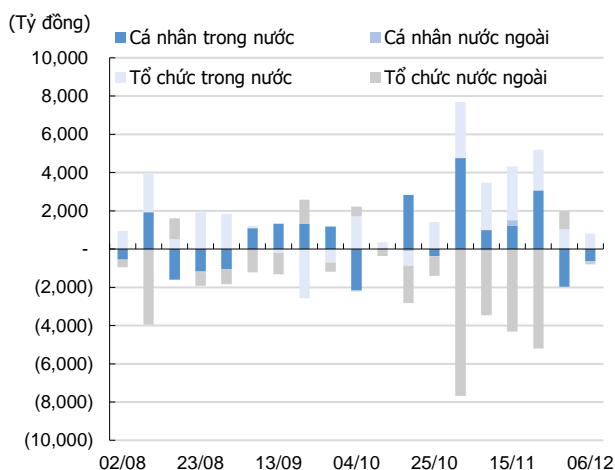
**Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư**

Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	3.3	26.8	99.5	205.6	3.1	21.6	90.3	200.1	0.1	5.2	9.2	5.6
Cá nhân trong nước	37.2	257.5	934.9	2,108.7	36.1	259.8	915.8	2,052.3	1.1	(2.3)	19.0	56.3
Tổ chức nước ngoài	7.2	35.4	114.8	236.8	8.4	38.1	142.1	296.4	(1.2)	(2.7)	(27.4)	(59.6)
Tổ chức trong nước	0.1	0.6	2.8	6.5	0.1	0.8	3.7	8.8	(0.0)	(0.1)	(0.9)	(2.3)
Tự doanh	1.7	11.7	47.7	97.4	1.9	10.9	44.6	92.5	(0.2)	0.9	3.0	5.0

Nguồn: FiinPro, KIS

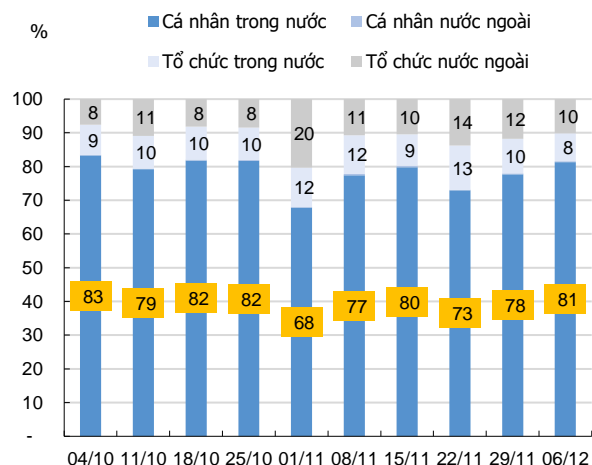
**Research Dept**  
Researchdept@kisvn.vn

**Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư**



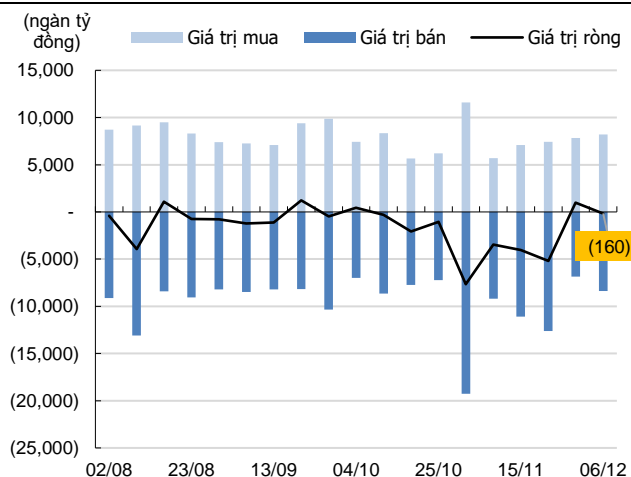
Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư**



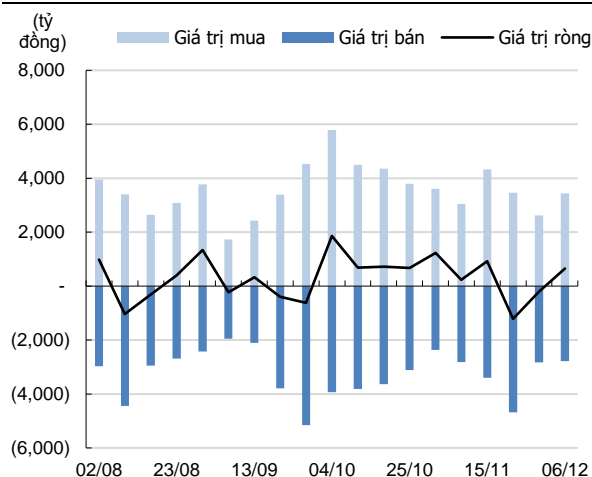
Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài**



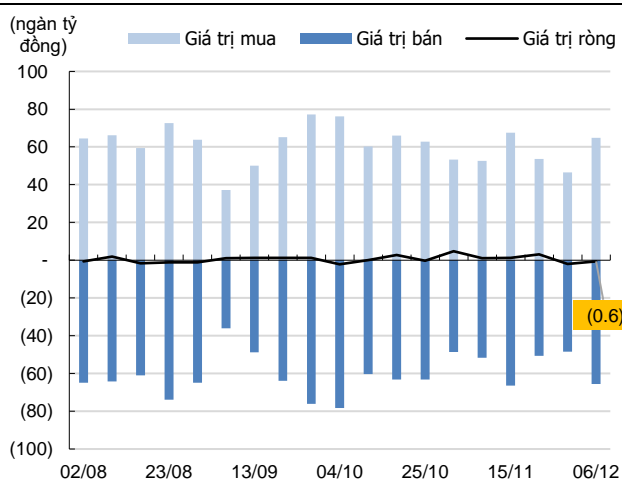
Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 5. Giao dịch tự doanh**



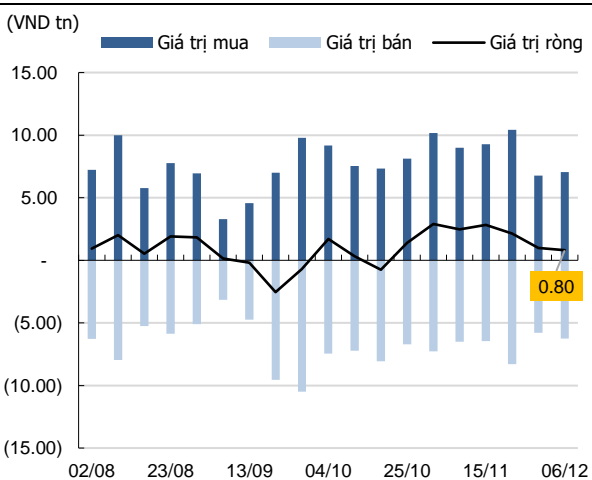
Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước**



Nguồn: FiinPro, KIS

**Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước**



Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS

**Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	1.0	1,581.3	(1,196.4)	384.9
VRE	Tài chính	(1.1)	570.6	(354.0)	216.6
EVF	Tài chính	(2.3)	1,140.7	(941.3)	199.4
VCB	Ngân hàng	1.0	526.2	(331.3)	195.0
HSG	Nguyên vật liệu	(1.8)	606.5	(487.6)	118.9
VNM	Hàng Tiêu dùng	(0.8)	452.8	(355.3)	97.5
NLG	Tài chính	(0.4)	229.2	(155.1)	74.1
KDC	Hàng Tiêu dùng	(2.9)	158.5	(89.9)	68.6
HCM	Tài chính	3.9	1,377.6	(1,309.6)	68.0
VTP	Công nghiệp	7.7	715.9	(654.1)	61.7

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HPG	Nguyên vật liệu	3.2	2,535.4	(2,916.3)	(381.0)
TCB	Ngân hàng	2.3	754.3	(1,043.4)	(289.2)
SSI	Tài chính	7.3	2,111.1	(2,352.0)	(240.8)
CTG	Ngân hàng	1.4	694.9	(929.4)	(234.4)
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.3	1,011.4	(1,227.8)	(216.4)
ACB	Ngân hàng	1.8	451.2	(632.8)	(181.7)
HDG	Tài chính	5.2	579.1	(722.6)	(143.5)
VCI	Tài chính	5.1	969.6	(1,112.4)	(142.8)
VPB	Ngân hàng	1.0	1,021.4	(1,143.5)	(122.1)
LPB	Ngân hàng	6.2	1,123.0	(1,206.0)	(82.9)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	4.3	1,093.5	(650.8)	442.7
ACB	Ngân hàng	1.8	322.1	(140.4)	181.7
VCB	Ngân hàng	1.0	245.1	(91.5)	153.6
HPG	Nguyên vật liệu	3.2	501.3	(348.0)	153.3
HDG	Tài chính	5.2	136.6	(25.3)	111.3
VCI	Tài chính	5.1	101.3	(8.7)	92.6
VIB	Ngân hàng	1.3	144.7	(73.7)	71.1
CTG	Ngân hàng	1.4	143.9	(75.4)	68.5
GMD	Công nghiệp	4.2	86.6	(24.2)	62.4
KDH	Tài chính	2.0	76.0	(19.2)	56.7

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
EVF	Tài chính	(2.3)	31.1	(234.0)	(202.8)
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.3	95.6	(191.5)	(95.9)
SHB	Ngân hàng	0.5	133.3	(190.9)	(57.5)
DPM	Nguyên vật liệu	3.3	11.3	(67.3)	(56.0)
VJC	Dịch vụ Tiêu dùng	0.4	46.6	(98.4)	(51.8)
POW	Tiện ích Cộng đồng	0.4	24.0	(69.7)	(45.7)
SIP	Tài chính	6.9	18.1	(57.6)	(39.5)
HAH	Công nghiệp	3.6	113.8	(150.2)	(36.3)
TDM	Tiện ích Cộng đồng	(0.7)	0.0	(35.8)	(35.8)
HSG	Nguyên vật liệu	(1.8)	4.5	(40.3)	(35.8)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.3	473.1	(159.6)	313.6
HPG	Nguyên vật liệu	3.2	428.2	(191.0)	237.2
TCB	Ngân hàng	2.3	433.4	(197.1)	236.3
SSI	Tài chính	7.3	332.7	(97.4)	235.3
CTG	Ngân hàng	1.4	238.4	(78.1)	160.3
DXG	Tài chính	1.1	117.1	(26.8)	90.3
VPB	Ngân hàng	1.0	183.4	(107.9)	75.5
DGC	Nguyên vật liệu	5.2	215.1	(143.4)	71.7
LPB	Ngân hàng	6.2	77.2	(6.7)	70.6
KBC	Tài chính	3.4	61.6	(10.1)	51.5

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	1.0	333.8	(753.6)	(419.8)
FPT	Công nghệ Thông tin	4.3	1,213.4	(1,598.7)	(385.3)
VCB	Ngân hàng	1.0	121.7	(471.7)	(350.1)
VRE	Tài chính	(1.1)	12.2	(239.3)	(227.1)
VNM	Hàng Tiêu dùng	(0.8)	97.8	(210.9)	(113.1)
HSG	Nguyên vật liệu	(1.8)	9.6	(90.4)	(80.8)
KDH	Tài chính	2.0	67.6	(145.4)	(77.9)
NLG	Tài chính	(0.4)	29.5	(104.9)	(75.4)
KDC	Hàng Tiêu dùng	(2.9)	1.4	(70.1)	(68.7)
HDB	Ngân hàng	5.9	84.9	(145.0)	(60.1)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
SSI	Tài chính	7.3	14.4	(8.3)	6.0
HDG	Tài chính	5.2	6.5	(0.5)	6.0
CTG	Ngân hàng	1.4	7.4	(1.7)	5.6
CMG	Công nghệ Thông tin	1.9	7.4	(1.9)	5.5
POW	Tiện ích Cộng đồng	0.4	6.3	(0.9)	5.4
LIX	Hàng Tiêu dùng	0.0	4.4	0.0	4.4
TCB	Ngân hàng	2.3	5.3	(1.0)	4.3
VNM	Hàng Tiêu dùng	(0.8)	5.7	(1.9)	3.8
PNJ	Hàng Tiêu dùng	3.8	3.7	(0.0)	3.7
OCB	Ngân hàng	0.9	3.6	(0.0)	3.5

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HPG	Nguyên vật liệu	3.2	6.5	(16.0)	(9.5)
HCM	Tài chính	3.9	6.1	(15.5)	(9.4)
VND	Tài chính	(1.5)	1.8	(10.5)	(8.8)
HVN	Dịch vụ Tiêu dùng	(6.1)	0.9	(8.6)	(7.7)
VTP	Công nghiệp	7.7	2.1	(8.5)	(6.3)
HDC	Tài chính	4.1	0.0	(6.2)	(6.2)
KBC	Tài chính	3.4	0.6	(6.4)	(5.8)
DXG	Tài chính	1.1	2.0	(6.7)	(4.7)
DPM	Nguyên vật liệu	3.3	2.1	(6.2)	(4.1)
BMP	Công nghiệp	0.1	3.5	(7.3)	(3.8)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.3	473.6	(161.3)	312.3
SSI	Tài chính	7.3	347.1	(105.7)	241.4
TCB	Ngân hàng	2.3	438.7	(198.0)	240.7
HPG	Nguyên vật liệu	3.2	434.6	(207.0)	227.6
CTG	Ngân hàng	1.4	245.8	(79.8)	166.0
DXG	Tài chính	1.1	119.1	(33.5)	85.7
VPB	Ngân hàng	1.0	190.5	(112.3)	78.1
LPB	Ngân hàng	6.2	78.0	(6.8)	71.2
DGC	Nguyên vật liệu	5.2	216.4	(147.3)	69.1
PNJ	Hàng Tiêu dùng	3.8	90.3	(36.0)	54.3

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	1.0	335.9	(756.8)	(421.0)
FPT	Công nghệ Thông tin	4.3	1,229.9	(1,612.6)	(382.8)
VCB	Ngân hàng	1.0	125.8	(474.4)	(348.5)
VRE	Tài chính	(1.1)	13.0	(240.0)	(226.9)
VNM	Hàng Tiêu dùng	(0.8)	103.6	(212.8)	(109.2)
HSG	Nguyên vật liệu	(1.8)	10.5	(93.7)	(83.1)
NLG	Tài chính	(0.4)	29.7	(108.6)	(78.9)
KDH	Tài chính	2.0	67.7	(145.4)	(77.7)
KDC	Hàng Tiêu dùng	(2.9)	1.4	(70.2)	(68.8)
HDB	Ngân hàng	5.9	85.4	(149.0)	(63.7)

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 12. CP mua ròng của tự doanh theo sàn** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
VPB	Ngân hàng	1.0	452.1	(132.3)	319.8
HDG	Tài chính	5.2	101.9	(5.8)	96.1
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	1.0	239.3	(167.8)	71.5
FPT	Công nghệ Thông tin	4.3	477.6	(415.4)	62.3
TCB	Ngân hàng	2.3	178.1	(123.4)	54.7
CTG	Ngân hàng	1.4	74.1	(29.9)	44.2
ACB	Ngân hàng	1.8	124.2	(80.3)	43.9
VCB	Ngân hàng	1.0	104.6	(67.1)	37.5
STB	Ngân hàng	1.5	210.1	(175.0)	35.1
HDB	Ngân hàng	5.9	86.7	(58.2)	28.5

Nguồn: FiinPro, KIS

**Bảng 13. Top 5 CP mua/bán của ròng tự doanh** (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FUEMAV30	Tài chính	1.8	0.4	(86.2)	(85.8)
PNJ	Hàng Tiêu dùng	3.8	9.4	(57.6)	(48.2)
VHM	Tài chính	1.7	116.2	(156.9)	(40.8)
VTP	Công nghiệp	7.7	1.7	(34.6)	(32.9)
DPM	Nguyên vật liệu	3.3	0.0	(28.6)	(28.5)
BMP	Công nghiệp	0.1	1.4	(28.9)	(27.5)
SSI	Tài chính	7.3	36.9	(62.8)	(25.9)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	1.7	10.7	(30.0)	(19.3)
BVH	Tài chính	9.5	3.5	(22.0)	(18.5)
DXG	Tài chính	1.1	1.7	(19.1)	(17.3)

Nguồn: FiinPro, KIS

## Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2024 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..